

VN-Index dao động quanh mốc tham chiếu

Ngày báo cáo 13/10/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
 +8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index dao động quanh mốc tham chiếu

VN-Index dao động quanh mốc tham chiếu trong phần lớn phiên trước khi giảm nhẹ 0,09% khi đóng cửa. Độ rộng thị trường tiêu cực, với 200 mã giảm so với 95 mã tăng trên HOSE. Khối lượng giao dịch đạt khoảng 557 triệu cổ phiếu, tương đương 13,2 nghìn tỷ đồng.

- Nhóm Bất động sản diễn biến tốt hơn thị trường chung, được hỗ trợ bởi VIC (+1,4%), VHM (+0,8%), KBC (+1,4%) và DXG (+1,0%), trong khi NLG (-1,4%), PDR (-1,3%) và KDH (-1,5%) giảm nhẹ.
- Các cổ phiếu ngân hàng giao dịch phân hóa, với LPB (-2,4%) và STB (-1,9%) chịu áp lực, trong khi HDB (+2,2%) và TPB (+1,7%) vượt trội so với các cổ phiếu cùng ngành.
- Nhóm Hàng tiêu dùng và Dịch vụ tiêu dùng suy yếu, với MSN (-2,7%), VHC (-1,9%) và FRT (-3,8%) giảm, mặc dù PNJ (+5,8%) đi ngược xu hướng chung.
- Nhóm Vật liệu và các công ty công nghiệp cũng chịu áp lực, khi DCM (-2,1%), DPM (-1,9%), GMD (-3,0%) và HAH (-2,6%) đóng cửa giảm.
- Các công ty dầu khí và tiện ích điện biến kém hơn thị trường chung, với BSR (-1,0%), PLX (-0,8%) và GAS (-0,6%) giảm điểm.

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.719,4	264,3	123,9
% Δ	-0,1%	-0,2%	-0,7%
- % Δ 1 tuần	-2,3%	-0,5%	-1,1%
- % YTD	-3,6%	5,5%	2,6%
- % YOY	-2,6%	-4,0%	9,9%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	509,7	26,4	20,1
- TB 1 tháng (triệu)	652,0	29,4	25,8
- TB 1 năm (triệu)	925,4	56,1	24,9
- TB QTD	656,6	33,7	33,5
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-1,4%	-2,3%	100,0%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	63,6	0,4	0,1
- Bán (triệu)	80,4	1,4	0,5
- GT ròng (triệu)	-16,8	-0,9	-0,4
Độ rộng TT			
Mã tăng	96	31	110
Mã giảm	213	90	134
Không đổi	122	180	606
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	322,3	17,7	50,2
P/E trượt 12T	11,7	10,0	13,7
LS cổ tức*	3,1%	5,3%	2,6%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.867,5	26.797	1.125,26
VN30F2M	1.865,9	5.879	31,24
VN30F1Q	1.865,5	701	0,13
VN30F2Q	1.863,1	387	0,07
VN100F1M	1.757,2	73	0,14
VN100F2M	1.758,1	10	0,05
VN100F1Q	1.758,6	38	0,01
VN100F2Q	1.756,1	17	1,21
USD/VND		25.932	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Điểm tin & Nhận định nhanh

- PNJ: Ông Đào Trung Kiên từ nhiệm Thành viên HĐQT
- QNS: LNTT sơ bộ quý 3/2026 tăng 19% YoY nhờ mảng sữa đậu nành, trong khi mức giảm LNTT mảng đường thu hẹp còn 15% YoY
- F88: Lợi nhuận cao hơn nhẹ so với dự báo, nhờ đà tăng trưởng mạnh của doanh thu và sự cải thiện của tỷ lệ chi phí/thu nhập - Báo cáo KQKD

Báo cáo trong ngày

- AST: Mở rộng mạng lưới và năng suất cửa hàng cải thiện thúc đẩy lợi nhuận - Cập nhật
- CTR: Mảng ngoài viễn thông tăng trưởng, mảng hạ tầng cho thuê viễn thông ổn định - Cập nhật

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, vùng 1.715–1.730 điểm tiếp tục giữ vai trò hỗ trợ quan trọng và chưa bị vi phạm. Trong phiên, VN-Index cũng thu hẹp một phần đà giảm sau khi tiếp cận khu vực 1.715 điểm. Do đó, chỉ số vẫn có khả năng xuất hiện nhịp hồi kỹ thuật về vùng 1.730 điểm trong phiên 14/10.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

PNJ: Ông Đào Trung Kiên từ nhiệm Thành viên HĐQT

* CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ) đã bổ sung vào chương trình họp ĐHCĐ bất thường tờ trình xin ý kiến cổ đông thông qua việc từ nhiệm vị trí Thành viên Hội đồng Quản trị (HĐQT) nhiệm kỳ 2022–2027 của ông Đào Trung Kiên, sau khi tiếp nhận đơn từ nhiệm vào ngày 12/10. Dù rút khỏi HĐQT, ông Kiên vẫn tiếp tục đảm nhiệm chức vụ Giám đốc Cao cấp Khối Chiến lược & Quản trị Hiệu quả Hoạt động tại PNJ.

QNS: LNTT sơ bộ quý 3/2026 tăng 19% YoY nhờ mảng sữa đậu nành, trong khi mức giảm LNTT mảng đường thu hẹp còn 15% YoY

* CTCP Đường Quảng Ngãi (QNS) ghi nhận tổng doanh thu sơ bộ quý 3/2026 đạt 3,265 nghìn tỷ đồng (+7% YoY) và LNTT đạt 530 tỷ đồng (+19,4% YoY). Mảng sữa đậu nành tiếp tục là động lực lợi nhuận chính, trong khi mảng đường đã qua giai đoạn khó khăn nhất xét theo cơ sở so với cùng kỳ. Trong 9T 2026, tổng doanh thu tăng 17,2% YoY lên 9,6 nghìn tỷ đồng và LNTT tăng 9,4% YoY lên 1,6 nghìn tỷ đồng.

* Sữa đậu nành: Doanh thu quý 3/2026 tăng 2% YoY lên 1,6 nghìn tỷ đồng và LNTT tăng 24% lên 255 tỷ đồng, được thúc đẩy bởi sản lượng tiêu thụ tăng 16% lên 85 triệu lít và giá bán trung bình tăng 8%. Trong 9T 2026, doanh thu tăng 20% YoY, với sản lượng tăng 12% và giá bán trung bình tăng 7%.

* Đường: Doanh thu quý 3/2026 giảm 6% YoY xuống 975 tỷ đồng và LNTT giảm 15% xuống 130 tỷ đồng. Trong 9T 2026, doanh thu mảng đường tăng 9% YoY, nhờ sản lượng tăng 25%, bù đắp cho mức giảm 13% của giá bán trung bình.

* Giá đường trong nước gần đây đã phục hồi từ khoảng 16.000-17.000 đồng/kg lên 18.000-19.000 đồng/kg (đã bao gồm thuế GTGT). Tuy nhiên, giá bán trung bình quý 3 vẫn ở mức thấp là 15.726 đồng/kg, do chịu ảnh hưởng từ các hợp đồng cũ có mức giá thấp hơn. Theo ban lãnh đạo, các hợp đồng mới có mức giá 19.000-20.000 đồng/kg nhưng vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ trong sản lượng, do đó giá bán trung bình nhiều khả năng sẽ cải thiện khi các hợp đồng cũ được hoàn tất.

F88: Lợi nhuận cao hơn nhẹ so với dự báo, nhờ đà tăng trưởng mạnh của doanh thu và sự cải thiện của tỷ lệ chi phí/thu nhập - Báo cáo KQKD

CTCP Đầu tư F88 (F88) đã công bố KQKD 9 tháng đầu năm 2026 (9T 2026) tương đối khả quan với LNTT đạt 1,1 nghìn tỷ đồng (+80% YoY), hoàn thành 74% dự báo năm tài chính 2026 của chúng tôi là 1,47 nghìn tỷ đồng (+62% YoY). Kết quả này nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng của chúng tôi, trong bối cảnh quý 4 thường là quý cao điểm nhất trong năm do yếu tố mùa vụ. Chúng tôi cho rằng KQKD tích cực nhìn chung được hỗ trợ bởi đà tăng trưởng mạnh của doanh thu ở cả hai mảng cho vay và bảo hiểm, cùng với sự cải thiện rõ rệt của tỷ lệ chi phí/thu nhập (CIR), qua đó giúp bù đắp cho mức tăng nhẹ của chi phí tín dụng. Tỷ lệ ROE và ROA trượt 12 tháng gần nhất (TTM) lần lượt đạt 35,1% và 14,3%.

1. Mảng cho vay cán mốc 1.000 phòng giao dịch, mảng bảo hiểm gia tăng đóng góp vào doanh thu

* Dư nợ cho vay đạt 9,54 nghìn tỷ đồng tại thời điểm cuối quý 3/2026 (tăng 32,2% trong 9T 2026), qua đó tạo nền tảng cho mức tăng mạnh 47% YoY của doanh thu cho vay trong giai đoạn 9T. Dư nợ vay trên bảng cân đối kế toán tăng 18% trong 9T 2026, trong khi dư nợ vay ngoài bảng cân đối kế toán thông qua các đối tác cho vay tăng mạnh 84% trong cùng kỳ, chiếm 30% tổng dư nợ (gồm 29% từ CIMB và 1% từ MBB).

* Vào ngày 10/10/2026, F88 đã khai trương phòng giao dịch thứ 1.000 tại Hà Nội – cột mốc quan trọng khẳng định hoạt động tích cực mở rộng mạng lưới của hàng và củng cố quan điểm của chúng tôi về năng lực giải ngân của công ty trong giai đoạn 2026-2030. Trong quý 3/2026, F88 đã thu hút thêm khoảng 95.500 khách hàng vay mới, trong khi khách hàng hiện hữu quay lại chiếm 68% trong tổng tập khách hàng của công ty.

* Tỷ suất sinh lời bao gồm phí (theo quý) trong quý 3/2026 đạt 57,9% (-2,6 điểm % QoQ), trong khi chi phí vốn giảm xuống 13,1% (-1,5 điểm % QoQ). Chúng tôi cho rằng chính sách lãi suất cho vay cạnh tranh hơn tiếp tục là yếu tố hỗ trợ sản lượng giải ngân, trong khi việc chi phí vốn được kiểm soát tốt đã giúp giảm bớt một phần áp lực thu hẹp lên lợi suất.

* Bảo hiểm tiếp tục duy trì vị thế là mảng tăng trưởng nhanh nhất, tăng 75% YoY lên mức 583 tỷ đồng trong 9T 2026 (+58% YoY lên mức 212 tỷ đồng trong quý 3). Doanh thu bảo hiểm chiếm khoảng 12,5% tổng doanh thu quý 3 (so với ~11,6% trong quý 3/2025), nhờ bước tiến rõ nét trong nỗ lực đa dạng hóa cơ cấu nguồn thu ngoài mảng tín dụng. Chúng tôi cho rằng nguyên nhân của kết quả tăng trưởng này một phần đến từ việc mở rộng các sản phẩm bảo hiểm giá rẻ, quy mô nhỏ được thiết kế riêng cho tập khách hàng của F88, cùng với việc ra mắt thương hiệu phân phối bảo hiểm chuyên biệt NNX.

2. Kỷ luật chi phí và đợt tăng vốn gần đây giúp cải thiện hiệu suất sinh lời dù quy mô vốn chủ sở hữu tăng

* Tỷ lệ CIR giảm 10,2 điểm % YoY xuống 43,2% trong 9T và giảm 7,5 điểm % YoY xuống 41,7% trong quý 3; phù hợp với nhận định của chúng tôi rằng việc tối ưu hóa mạng lưới chi nhánh, tận dụng các mối quan hệ hợp tác và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sẽ tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty.

* F88 đã huy động thành công 782 tỷ đồng vốn cổ phần mới trong quý 3/2026 thông qua đợt chào bán ra công chúng; điều này giúp củng cố cơ sở vốn để phục vụ cho các kế hoạch mở rộng kinh doanh tiếp theo của công ty. Tỷ lệ nợ vay/VCSH duy trì ở mức thấp 1,3 lần tại thời điểm cuối quý 3

(so với 1,6 lần vào cuối quý 2), từ đó tạo dư địa đòn bẩy lớn so với mức trần nội bộ 4,0 lần theo mục tiêu của ban lãnh đạo.

3. Chi phí tín dụng bám sát dự báo cả năm dù tỷ lệ xóa nợ tăng so với quý trước

* Tính theo quý, tỷ lệ xóa nợ gộp quy năm/dư nợ trung bình quý 3/2026 đạt 21,4% (+5,7 điểm % YoY) và tỷ lệ thu hồi nợ/xóa nợ đạt 21,2% (-15,9 điểm % YoY), qua đó phản ánh sự gia tăng của chi phí tín dụng và tốc độ hình thành nợ xấu. Tính trên cơ sở 12 tháng gần nhất, chi phí tín dụng 9T 2026 hiện neo ở mức 20,7% (+3,3 điểm % YoY), nhìn chung sát với giả định cả năm (20,3%) của chúng tôi. Chúng tôi cho rằng mức tỷ lệ xóa nợ cao hiện vẫn nằm trong khoảng dư địa mà F88 đã định hướng như một phần trong chiến lược mở rộng thị phần giai đoạn 2026–2030 của công ty. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

AST: Mở rộng mạng lưới và năng suất của hàng cải thiện thúc đẩy lợi nhuận - Cập nhật

Ngành	DV Hàng không		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	13/10/2026	TT Doanh thu	30%	22%	14%	9%
Giá hiện tại	62.000 VND	TT EPS	68%	27%	13%	12%
Giá mục tiêu	76.200 VND	Biên LN gộp	63,5%	64,1%	63,9%	63,9%
Giá mục tiêu gần nhất	67.200 VND	Biên LN ròng	14,5%	15,0%	14,9%	15,3%
TL tăng	+22,9%	EV/EBITDA	7,8x	6,4x	5,7x	5,1x
Lợi suất cổ tức	4,0%	P/E	13,4x	10,6x	9,4x	8,4x
Tổng mức sinh lời	+26,9%	P/B	5,7x	4,4x	3,6x	3,0x
GT vốn hóa	3,3 nghìn tỷ đồng		AST	VNI		
Room KN	85,6 tỷ đồng	P/E (trượt)	10,8x	13,4x		
GTGD/ngày (30n)	0,8 tỷ đồng	P/B (hiện tại)	4,7x	1,9x		
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROA	28,6%	2,4%		
SL cổ phiếu lưu hành	54,0 tr	ROE	47,1%	16,1%		
Pha loãng	54,0 tr					

* Chúng tôi điều chỉnh tăng 13% giá mục tiêu đối với CTCP Dịch vụ Hàng không Taseco (AST) và duy trì khuyến nghị MUA.

* Sojitz hiện đã trở thành cổ đông lớn thứ hai của AST với tỷ lệ sở hữu 27,64% (xem trang 5).

* Giá mục tiêu cao hơn của chúng tôi chủ yếu được thúc đẩy bởi định giá theo phương pháp SoTP cao hơn đối với 29,29% cổ phần của AST tại VINACS. Tuy nhiên, trong mô hình CKDT đối với hoạt động kinh doanh cốt lõi của AST, mức tăng 100 điểm cơ bản trong giả định lãi suất phi rủi ro của chúng tôi (xem phần Định giá) đã bù trừ cho tác động từ việc điều chỉnh tăng dự báo lợi nhuận và cập nhật mô hình định giá sang cuối năm 2027.

* Chúng tôi nâng dự phóng LNST sau lợi ích CĐTTS các năm 2026/27/28 lần lượt thêm 19%/15%/16%. Việc điều chỉnh tăng chủ yếu phản ánh (1) doanh thu trên mỗi cửa hàng cao hơn kỳ vọng, đặc biệt từ mảng phòng chờ hạng thương gia (VIP) và hàng miễn thuế, bù đắp cho dự phóng số lượng điểm bán (POS) mở mới thấp hơn của chúng tôi, và (2) sự phục hồi lợi nhuận mạnh hơn kỳ vọng của VINACS.

* Chúng tôi điều chỉnh giảm dự phóng số lượng điểm bán (POS) mở mới trong các năm 2026/27/28 xuống còn 14/10/10 điểm (so với 30/15/10 điểm trước đó), phản ánh quá trình tái cơ cấu mặt bằng kinh doanh đang diễn ra, tiến độ mở mới chậm hơn tại các mặt bằng hiện hữu, cũng như định hướng hiện tại của AST là tập trung mở rộng chủ yếu vào các khu vực có lưu lượng hành khách cao như Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài (HAN).

* Chúng tôi nâng giả định doanh thu trên mỗi cửa hàng năm 2026 lên mức 139% so với năm 2019, từ mức 117% trước đây, so với mức thực tế 116% trong năm 2025 và 135% trong 6T 2026.

- * Chúng tôi điều chỉnh tăng dự báo LNST của VINACS trong các năm 2026/27/28 lên lần lượt 185 tỷ đồng/212 tỷ đồng/236 tỷ đồng (so với 67 tỷ đồng/88 tỷ đồng/108 tỷ đồng trước đó), sau khi VINACS ghi nhận KQKD 6T 2026 phục hồi tích cực hơn kỳ vọng.
- * **Rủi ro:** Lượng khách quốc tế thấp hơn kỳ vọng; chi tiêu của hành khách yếu hơn kỳ vọng; diện tích mặt bằng được phân bổ tại dự án mở rộng Nhà ga T2 Nội Bài (HAN T2) thấp hơn kỳ vọng.
- * **Yếu tố hỗ trợ:** Có thêm mặt bằng kinh doanh tại các cảng hàng không có lưu lượng hành khách lớn (ví dụ: Long Thành - LTH, Phú Quốc - PQC).

CTR: Mảng ngoài viễn thông tăng trưởng, mảng hạ tầng cho thuê viễn thông ổn định - Cập nhật

Ngành	Hạ tầng viễn thông		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	13/10/2026	TT Doanh thu	11%	17%	19%	18%
Giá hiện tại	69.000 VND	TT EPS điều chỉnh	15%	13%	10%	10%
Giá mục tiêu	79.000 VND	TT EBITDA điều chỉnh	11%	7%	5%	7%
Giá mục tiêu gần nhất (1)	86.500 VND	Biên LN ròng	4,3%	4,2%	3,8%	3,5%
TL tăng	+14,5%	Biên EBITDA	7,8%	7,2%	6,4%	5,8%
Lợi suất cổ tức	2,2%	EV/EBITDA điều chỉnh	8,1x	7,5x	7,1x	6,7x
Tổng mức sinh lời	+16,7%	P/E	14,7x	13,0x	11,9x	10,9x
GT vốn hóa	8,9 nghìn tỷ đồng			CTR	Peers (2)	VNI
Room KN	3,8 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		13,5x	10,2x	13,2x
GTGD/ngày (30n)	15,6 tỷ đồng	EV/EBITDA (trượt)		7,0x (3)	9,1x	N/A
Cổ phần Nhà nước	65,7%	Nợ ròng/VCSH		-60,5%	101,5%	N/A
SL cổ phiếu lưu hành	128,1 tr	ROE		30,9%	10,5%	16,1%
Pha loãng	128,1 tr	ROA		7,5%	4,4%	2,4%
(1) Đã điều chỉnh cho cổ tức bằng cổ phiếu 12%						
(2) Mức trung vị của các doanh nghiệp cùng ngành tại thị trường mới nổi của CTR						
(3) Đã điều chỉnh theo quỹ khen thưởng & phúc lợi						

- * Chúng tôi điều chỉnh giảm 9% giá mục tiêu xuống 79.000 đồng/cổ phiếu, đồng thời duy trì khuyến nghị KHẢ QUAN.
- * Giá mục tiêu của chúng tôi phản ánh mức điều chỉnh giảm 10% đối với giá trị định giá theo phương pháp chiết khấu dòng tiền (CKDT) và 5% đối với giá trị định giá theo phương pháp tổng của từng phần (SoTP), chủ yếu do (1) chúng tôi điều chỉnh giảm 10% dự báo tổng EBITDA giai đoạn 2026–34, do tăng trưởng của mảng hạ tầng cho thuê viễn thông chậm lại mang tính cấu trúc, (2) WACC sử dụng trong CKDT cao hơn và (3) việc loại bỏ định giá riêng cho dự án cáp trên tuyến cao tốc Bắc–Nam trong phương pháp SoTP do dự án bị trì hoãn, qua đó làm giảm khoảng 2% giá trị SoTP (tương đương khoảng 0,6% giá mục tiêu). Chúng tôi cũng cập nhật mô hình định giá sang cuối năm 2027.
- * Chúng tôi dự báo EBITDA đạt CAGR 7% trong giai đoạn 2026–30, chậm lại so với mức 9% trong báo cáo Cập nhật trước đó, do chúng tôi thận trọng giả định không có thêm trạm mới từ năm 2026 trở đi trong bối cảnh chưa rõ kế hoạch xây dựng trạm mới. Tuy nhiên, yếu tố này được bù đắp một phần bởi tỷ lệ dùng chung trạm tiếp tục cải thiện, nhờ quá trình triển khai 5G đang diễn ra và nhu cầu dùng chung hạ tầng gia tăng.
- * CTR đang giao dịch ở mức EV/EBITDA dự phóng năm 2026 là 7,5 lần, thấp hơn mức trung bình 5 năm của EV/EBITDA trượt là lần lượt 11,1 lần và 18,3 lần của nhóm doanh nghiệp cùng ngành tại các thị trường châu Á mới nổi và thị trường phát triển mà chúng tôi lựa chọn (theo Bloomberg).
- * Yếu tố hỗ trợ: Kế hoạch xây dựng trạm mới, tỷ lệ dùng chung trạm tăng nhanh hơn kỳ vọng, các dự án đầu tư hạ tầng mới.
- * Rủi ro: Tỷ lệ dùng chung trạm tăng chậm hơn kỳ vọng, biến động của backlog xây dựng và giá vật liệu/nhân công.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
PNJ	Bán lẻ	22%	380	12,5	19.200	42.900	123%	0,0%	123%	KQ	11/09/26	3,7	9,6	7,5	0,7
KDH	Bất động sản	26%	644	3,0	13.500	28.800	113%	0,0%	113%	MUA	28/08/26	16,8	11,6	16,7	0,9
HDC	Bất động sản	48%	91	0,6	10.300	21.400	108%	0,0%	108%	KQ	09/01/26	3,7	7,6	16,7	0,8
STK	Dệt may	83%	47	0,0	7.810	16.000	105%	0,0%	105%	KQ	17/01/25	14,0	7,4	10,8	0,7
HDG	Điện & Nước	34%	230	0,5	14.650	28.700	96%	0,0%	96%	MUA	16/07/26	8,7	11,0	16,7	0,9
MWG	Bán lẻ	0%	4.266	11,7	74.800	140.000	87%	5,6%	93%	MUA	17/08/26	15,6	9,3	12,9	3,1
F88	Tài chính TT	43%	450	0,3	52.400	98.000	87%	0,0%	87%	MUA	25/06/26	16,0	9,9	15,5	3,1
GEX	Điện & Nước	44%	1.118	11,2	22.100	40.500	83%	2,3%	86%	MUA	06/07/26	19,7	19,6	11,4	1,5
PTB	Công nghiệp	11%	115	0,2	29.600	52.000	76%	7,1%	83%	KQ	06/10/25	4,0	5,1	12,9	0,8
DPG	Điện & Nước	31%	124	0,3	27.150	48.900	80%	2,2%	82%	MUA	11/06/26	8,4	8,8	12,9	1,1
HVN	Hàng không	22%	2.447	0,6	20.350	37.100	82%	0,0%	82%	KQ	22/07/25	8,7	7,3	18,0	6,7
DMX	Bán lẻ	40%	3.714	1,4	75.800	130.600	72%	9,6%	82%	MUA	21/09/26	14,4	9,0	12,9	3,1
NLG	Bất động sản	14%	406	2,0	21.650	36.800	70%	2,3%	72%	MUA	28/08/26	12,6	15,7	16,7	0,8
BMI	Bảo hiểm	24%	80	0,1	13.800	23.100	67%	3,6%	71%	MUA	12/04/24	9,2	5,5	13,4	0,7
PLC	Dầu khí	-0%	61	0,1	19.400	31.900	64%	5,2%	70%	MUA	12/09/25	115,5	6,2	10,8	1,1
CTG	Ngân hàng	6%	8.826	9,0	29.400	48.800	66%	1,5%	68%	MUA	26/08/26	7,5	6,3	11,1	1,2
FPT	CNTT	21%	4.104	18,0	56.300	90.300	60%	4,1%	64%	MUA	08/06/26	10,8	9,5	11,7	2,7
HPG	VLXD	27%	6.674	17,8	20.450	32.700	60%	2,9%	63%	MUA	18/08/26	11,4	7,0	12,9	1,2
DGC	Công nghiệp	46%	483	0,9	32.900	52.100	58%	3,0%	61%	KQ	20/07/26	4,4	6,6	10,8	0,8
VGC	KCN	48%	750	1,3	43.300	66.800	54%	5,1%	59%	MUA	11/05/26	14,6	12,2	12,9	2,3
IDC	KCN	34%	553	3,0	34.300	51.200	49%	8,7%	58%	MUA	13/08/26	7,5	7,3	16,7	2,1
MBB	Ngân hàng	1%	7.414	8,9	19.050	29.600	55%	2,6%	58%	MUA	21/05/26	6,6	5,5	11,1	1,2
VTP	GTVT	45%	357	1,9	45.800	71.800	57%	0,0%	57%	PHTT	25/05/26	19,1	22,8	11,4	4,0
VRE	Bất động sản	38%	1.998	3,7	22.750	35.600	56%	0,0%	56%	MUA	04/09/26	8,0	9,3	16,7	1,1
ACG	Gỗ	12%	180	0,0	30.900	45.800	48%	5,5%	54%	MUA	15/07/25	9,7	7,7	12,9	1,1
PVS	Dầu khí	33%	783	5,4	33.000	49.000	48%	0,0%	48%	MUA	10/08/26	13,8	11,5	12,6	1,3

SZC	KCN	19%	121	0,2	17.450	24.700	42%	5,7%	47%	KQ	01/07/26	9,9	24,0	16,7	1,0
DXG	Bất động sản	34%	490	3,6	10.000	14.600	46%	0,0%	46%	MUA	28/08/26	56,2	59,2	16,7	0,9
QTP	Điện & Nước	-1%	188	0,1	10.700	14.600	36%	9,3%	46%	MUA	10/12/25	4,7	7,3	11,1	0,8
CTR	CNTT	43%	342	0,6	69.000	96.800	40%	2,2%	42%	KQ	14/04/26	13,2	11,3	12,9	3,9
MSN	Bán lẻ	76%	4.013	16,6	71.100	101.200	42%	0,0%	42%	MUA	21/05/25	25,0	24,2	11,4	2,6
PHR	Công nghiệp	-10%	309	0,7	32.800	45.900	40%	2,2%	42%	MUA	15/07/26	18,2	5,1	10,8	1,7
POW	Điện & Nước	46%	1.488	3,9	12.550	17.800	42%	0,0%	42%	MUA	17/08/26	16,1	8,0	11,1	0,9
SSI	Chứng khoán	70%	2.193	19,2	18.900	25.800	37%	5,3%	42%	MUA	16/07/26	11,1	12,1	15,5	1,4
ACB	Ngân hàng	7%	4.588	6,9	20.450	28.000	37%	3,4%	40%	MUA	28/08/26	7,6	6,7	11,1	1,2
AST	DV Hàng không	3%	126	2,0	60.500	80.600	33%	5,8%	39%	MUA	26/08/25	10,9	10,5	12,9	4,5
KBC	KCN	43%	937	1,5	25.750	34.600	34%	3,9%	38%	MUA	20/08/26	11,5	12,1	16,7	1,0
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.134	0,9	43.050	54.300	26%	11,6%	38%	MUA	01/10/26	12,9	11,0	12,1	2,8
VCB	Ngân hàng	10%	18.183	11,6	56.300	76.500	36%	0,8%	37%	MUA	11/09/26	14,5	11,0	11,1	1,9
REE	Điện & Nước	0%	1.094	0,9	45.400	60.800	34%	2,2%	36%	MUA	20/08/26	11,2	9,9	11,4	1,3
DXS	Bất động sản	44%	109	0,5	4.880	6.600	35%	0,0%	35%	PHTT	28/08/26	8,3	12,1	16,7	0,4
NT2	Điện & Nước	40%	256	0,8	23.000	29.000	26%	8,7%	35%	MUA	10/08/26	6,2	6,5	11,1	1,3
TV2	Điện & Nước	-6%	67	0,1	25.500	33.000	29%	3,9%	33%	KQ	13/07/26	29,0	19,8	11,4	1,4
TCB	Ngân hàng	2%	9.025	26,3	32.950	42.600	29%	3,0%	32%	MUA	12/08/26	9,2	8,0	11,1	1,3
PC1	Điện & Nước	42%	297	1,7	18.700	24.700	32%	0,0%	32%	KQ	21/07/26	8,3	12,7	12,9	1,2
PPC	Điện & Nước	46%	109	0,0	8.760	11.000	26%	5,7%	31%	KQ	10/12/25	17,2	8,7	11,1	0,6
TPB	Ngân hàng	8%	1.443	5,2	11.700	14.700	26%	4,3%	30%	MUA	15/09/26	5,0	4,7	11,1	0,8
DHC	Công nghiệp	15%	151	0,8	36.800	45.800	24%	5,4%	30%	MUA	16/09/26	9,9	6,9	12,9	1,6
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	50%	4.685	5,5	58.000	70.300	21%	6,9%	28%	MUA	24/04/25	12,9	13,8	12,1	3,8
BID	Ngân hàng	13%	10.026	5,3	33.350	42.600	28%	0,0%	28%	KQ	30/09/26	9,4	8,8	11,1	1,3
SIP	KCN	47%	456	0,2	48.700	58.900	21%	6,2%	27%	MUA	20/07/26	9,5	9,5	16,7	2,4
FRT	Bán lẻ	16%	994	5,2	143.800	181.400	26%	0,0%	26%	MUA	22/09/26	32,5	18,7	12,9	5,4
BMP	VLXD	18%	448	0,3	141.600	163.000	15%	10,9%	26%	MUA	17/06/26	9,5	9,0	12,9	4,1
VPB	Ngân hàng	8%	9.431	26,8	24.400	30.200	24%	2,0%	26%	MUA	18/05/26	10,2	7,9	11,1	1,4

GMD	GTVT	10%	1.318	4,5	52.500	63.900	22%	2,9%	25%	MUA	24/08/26	21,3	11,7	11,4	2,5
PLX	Xăng dầu	5%	1.795	7,7	35.900	43.200	20%	3,3%	24%	MUA	06/10/26	18,8	14,7	12,6	1,8
PVD	Dầu khí	42%	638	8,1	17.800	22.000	24%	0,0%	24%	KQ	21/08/26	18,4	18,0	12,6	1,0
BWE	Điện & Nước	47%	400	0,2	41.200	49.600	20%	3,2%	24%	KQ	14/08/26	10,6	10,9	11,1	1,4
NKG	VLXD	46%	187	0,7	9.830	11.900	21%	0,0%	21%	PHTT	18/04/25	24,5	8,4	12,9	0,6
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	82%	413	0,9	51.000	58.600	15%	5,9%	21%	KQ	30/07/26	8,1	7,5	12,1	1,1
BSR	Lọc hóa dầu	47%	5.864	15,9	30.300	35.800	18%	2,3%	20%	MUA	28/09/26	29,1	6,3	12,6	2,0
DPM	Phân bón	47%	557	2,8	21.200	23.900	13%	7,1%	20%	KQ	04/09/26	16,2	10,1	10,8	1,3
MCH	Bán lẻ	84%	7.135	21,5	141.200	163.000	15%	3,7%	19%	PHTT	28/11/25	27,4	24,8	12,1	9,8
GAS	Dầu khí	47%	7.321	4,9	78.500	90.000	15%	3,8%	18%	MUA	29/07/26	17,5	14,9	11,1	2,8
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	707	0,6	49.300	53.400	8%	8,1%	16%	KQ	30/08/24	9,4	7,1	12,1	1,7
SCS	DV Hàng không	22%	157	0,2	42.350	43.400	2%	13,0%	15%	PHTT	22/09/26	5,4	5,3	18,0	2,6
VHM	Bất động sản	44%	20.448	32,1	64.400	74.000	15%	0,0%	15%	PHTT	28/08/26	12,6	8,8	16,7	2,0
DCM	Phân bón	43%	676	4,0	33.050	35.800	8%	6,1%	14%	MUA	04/09/26	9,7	8,5	10,8	1,5
NVL	Bất động sản	45%	1.380	13,6	11.150	12.700	14%	0,0%	14%	MUA	01/10/26	18,9	20,4	16,7	0,6
BVH	Bảo hiểm	22%	2.140	3,1	74.600	83.600	12%	1,3%	13%	MUA	11/06/26	19,9	13,7	13,4	2,2
HDB	Ngân hàng	7%	5.810	27,8	23.100	25.400	10%	2,2%	12%	MUA	06/03/26	8,6	7,1	11,1	1,8
STB	Ngân hàng	19%	4.780	13,7	65.600	73.500	12%	0,0%	12%	PHTT	15/09/26	23,0	20,7	11,1	2,0
VIB	Ngân hàng	1%	1.992	5,6	13.800	14.700	7%	3,6%	10%	KQ	18/08/26	7,1	5,6	11,1	1,1
HSG	VLXD	46%	314	0,9	10.050	10.400	3%	5,0%	8%	PHTT	18/04/25	13,0	13,8	12,9	0,7
ACV	Hàng không	47%	5.647	0,5	40.700	43.300	6%	0,0%	6%	PHTT	19/08/26	13,0	12,9	11,4	2,0
TLG	Văn phòng phẩm	90%	206	0,5	55.200	56.100	2%	4,5%	6%	KQ	23/09/26	11,9	11,6	7,5	2,1
PVT	Dầu khí	33%	499	7,8	25.000	25.200	1%	4,0%	5%	MUA	13/08/26	13,0	8,3	11,4	1,4
LPB	Ngân hàng	3%	4.538	5,2	39.300	39.300	0%	2,5%	3%	KKQ	18/11/25	10,4	10,8	11,1	2,7
TDM	Điện & Nước	49%	272	0,0	57.600	57.700	0%	2,3%	2%	PHTT	14/08/26	33,1	33,0	11,1	2,3
DGW	Bán lẻ	20%	397	3,2	45.950	45.400	-1%	2,2%	1%	KQ	18/06/26	18,5	15,8	12,9	2,7
GVR	Công nghiệp	-1%	5.002	3,6	32.350	32.100	-1%	1,2%	0%	PHTT	20/07/26	24,3	18,9	10,8	2,1

OIL	Dầu khí	6%	528	1,6	13.200	12.700	-4%	0,8%	-3%	KQ	17/10/25	32,2	29,1	12,6	1,3
VEA	Ô-tô	-1%	1.977	0,6	38.500	30.800	-20%	12,5%	-7%	PHTT	28/10/25	7,0	7,2	11,4	2,2
VJC	Hàng không	25%	3.811	8,3	128.200	114.000	-11%	0,0%	-11%	KQ	15/03/24	35,7	14,3	18,0	3,8
VIC	Bất động sản	45%	66.605	31,7	222.000	117.000	-47%	0,0%	-47%	BÁN	14/09/26	146,1	65,0	16,7	10,1

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	49	131.812	2.690	19	14,7	11,3	8,7	15,7	1,6	25,2	16,1	11,2	1,8	3,7%
KHẢ QUAN	22	24.175	1.099	3	10,7	10,1	9,1	12,8	1,5	19,6	13,3	11,8	1,7	2,9%
PHÙ HỢP TT	12	46.385	3.865	3	16,8	14,9	11,8	16,5	2,2	17,5	17,6	15,7	2,6	3,1%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.538	4.538	0	12,7	10,4	10,8	10,4	2,7	12,7	10,4	10,8	2,7	2,5%
BÁN	1	66.605	66.605	1	138,8	146,1	65,0	77,0	10,1	138,8	146,1	65,0	10,1	0,0%
TỔNG CỘNG	85	273.515	3.218	26	18,4	15,2	11,8	16,9	2,1	23,9	17,0	12,6	2,0	3,3%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	86.056	7.171	11	10,9	9,5	8,1	12,6	1,4	10,6	9,9	8,6	1,5	2,2%
Bảo hiểm	2	2.221	1.110	1	25,1	19,1	13,0	21,8	2,0	18,2	14,6	9,6	1,4	2,5%
Chứng khoán	1	2.193	2.193	1	15,1	11,1	12,1	15,1	1,4	15,1	11,1	12,1	1,4	5,3%
Tài chính thay thế	1	450	450	0	32,9	16,0	9,9	30,0	3,1	32,9	16,0	9,9	3,1	0,0%
Tiêu dùng	14	31.364	2.240	4	17,9	15,0	12,8	20,4	3,3	22,4	15,2	12,9	3,2	5,2%
CNTT	1	4.104	4.104	1	13,2	10,8	9,5	17,4	2,7	13,2	10,8	9,5	2,7	4,1%
Bất động sản	9	92.172	10.241	2	57,2	36,7	24,7	26,4	4,0	32,6	31,5	23,3	2,0	0,3%
Vật liệu	4	7.622	1.906	1	14,5	11,5	7,3	17,7	1,2	12,8	14,6	9,6	1,7	4,7%
Điện & Nước	12	5.643	470	1	19,0	12,3	10,5	17,9	1,2	25,1	14,4	13,0	1,2	3,3%
Dầu khí	10	18.723	1.872	2	26,9	19,4	10,0	22,7	2,0	46,7	28,4	12,7	1,5	3,3%
Công nghiệp	5	976	195	0	6,3	5,5	6,6	8,6	0,9	22,3	8,4	6,7	1,0	4,2%
Khu công nghiệp	7	8.129	1.161	1	22,7	16,6	13,7	19,1	1,9	21,6	13,6	12,7	1,8	4,7%
GTVT & Logistics	7	13.863	1.980	1	13,1	14,7	11,5	17,3	2,8	16,3	16,3	12,1	3,7	3,1%
TỔNG CỘNG	85	273.515	3.218	26	18,4	15,2	11,8	16,9	2,1	23,9	17,0	12,6	2,0	3,3%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q3 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB		14%	MUA		
BID		8%	KQ		
CTG		17%	MUA		
HDB		17%	KQ		
LPB		-4%	KKQ		
MBB		20%	MUA		
STB		11%	PHTT		
TCB		15%	MUA		
TPB		5%	MUA		
VCB		19%	MUA		
VIB		16%	KQ		
VPB		29%	MUA		
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI		68%	MUA		
BVH		33%	MUA		
SSI		-7%	MUA		
F88		62%	MUA		
Tiêu dùng					
CTR		17%	KQ		
DGW		17%	KQ		
FPT		14%	MUA		
FRT		74%	MUA		
MSN (2)		42%	MUA		
MCH		14%	PHTT		
MWG		18%	MUA		
DMX		61%	MUA		
PNJ		-61%	KQ		
QNS		33%	KQ		
SAB		1%	MUA		
TLG		20%	MUA		
VEA		-7%	PHTT		
VHC		7%	KQ		
VNM		6%	MUA		
GTVT & Logistics					
ACV		-3%	PHTT		
AST		6%	MUA		
GMD (2)		31%	MUA		
HVN		19%	PHTT		
SCS		0%	PHTT		
VJC		N.A	KQ		

VTP		-16%	PHTT	
Bất động sản				
DXG		-5%	MUA	
DXS		-32%	PHTT	
HDC		-51%	KQ	
NVL		-7%	MUA	
KDH		45%	MUA	
NLG		-20%	MUA	
VHM		43%	PHTT	
VIC		125%	BÁN	
VRE		-13%	MUA	
Khu công nghiệp				
GVR		29%	PHTT	
IDC		3%	MUA	
KBC	-24%	-5%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 3 tăng gấp 3 lần YoY nhờ đẩy nhanh bàn giao đất KCN
PHR		258%	MUA	
SIP		0%	MUA	
SZC		-59%	KQ	
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG (2)		19%	MUA	
BMP		5%	MUA	
DGC		-33%	KQ	
DHC		3%	MUA	
HPG (2)		37%	MUA	
HSG (1)		-5%	PHTT	
NKG		480%	PHTT	
PTB		-19%	KQ	
STK		231%	KQ	
Điện & Nước				
BWE (2)		-12%	KQ	
GEX		1%	MUA	
HDG		22%	KQ	
NT2		-6%	MUA	
PC1		-34%	KQ	
POW		101%	MUA	
PPC		99%	KQ	
QTP		-35%	MUA	
REE		17%	MUA	
TDM (2)		18%	PHTT	
TV2		46%	KQ	
DPG		-4%	MUA	
VGC		12%	MUA	
Dầu khí				
BSR		363%	MUA	
DCM (2)		61%	MUA	
DPM		82%	PHTT	

GAS	10%	MUA
OIL (2)	39%	KQ
PLX (2)	30%	MUA
PLC	834%	MUA
PVD (2)	30%	KQ
PVS (2)	6%	MUA
PVT (2)	58%	MUA

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 + quý 4 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.719,42	-1,56
VN 30	1.860,99	-8,39
VN Mid	1.789,96	-12,89
VNSmall	1.217,22	-7,20

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	264,25	-0,44
HNX30	427,02	-4,68
VNX Allshare	2.726,47	-8,93

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	123,85	-0,88

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.289,1	17,4%
Khối ngoại mua	1.645,9	12,5%
Khối ngoại bán	2.079,5	15,8%
Tổng giao dịch	13.187,0	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	92,2	13,5%
Khối ngoại mua	11,0	1,6%
Khối ngoại bán	35,1	5,1%
Tổng giao dịch	683,1	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	9,2	1,8%
Khối ngoại mua	3,4	0,7%
Khối ngoại bán	13,6	2,6%
Tổng giao dịch	521,1	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PNJ	1.050	5,8%
VRC	650	5,7%
NNC	1.950	4,4%
LPS	550	3,2%
NTL	300	2,6%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
THD	9.800	10,0%
SHN	500	6,3%
L14	200	1,1%
CEO	100	1,0%
VC3	200	0,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
F88	3.200	6,8%
TOS	3.351	4,4%
SKV	572	2,6%
HNG	97	1,7%
VEA	392	1,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
IDI	-270	-5,3%
QCG	-490	-4,8%
VPI	-2.600	-4,8%
ANV	-800	-4,3%
CRE	-260	-4,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
NVB	-1.600	-9,7%
EVS	-500	-8,5%
DXP	-1.200	-7,4%
KSV	-9.000	-7,3%
TNG	-900	-4,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SII	-2.000	-14,2%
MVN	-4.649	-6,9%
MSR	-3.942	-5,8%
DHB	-682	-5,5%
G36	-434	-4,6%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MWG	841,4
HDB	821,4
TCB	763,5
VIC	700,7
SHB	649,4

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HUT	110,1
PVS	84,3
NVB	62,6
SHS	60,9
CEO	53,4

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	254,0
SII	49,6
DRI	39,0
OIL	25,7
VEA	25,6

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VRC	864.300	100.647
KDC	1.526.334	374.644
HHP	3.221.261	1.087.535
MZG	1.919.239	662.601
LSS	210.391	73.161
MWG	10.614.179	4.045.892
QCG	233.072	92.731
ASM	418.974	166.957
CMG	405.814	165.745
PVD	26.279.107	11.087.314

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VIG	307.903	61.628
PSD	641.386	132.634
MBG	830.605	193.918
HMH	401.123	115.977
OCH	139.102	54.866
NVB	3.996.821	1.838.129
KSV	166.419	78.392
BKC	194.852	97.218
DXP	702.460	362.220
CAR	181.022	94.817

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DDG	4.313.836	367.669
CVN	1.041.351	280.851
DDV	1.161.448	465.391
F88	308.524	150.545
DHB	149.666	80.149
SGP	96.088	52.599
SBS	446.098	258.150
VEA	665.609	390.819
CLI	173.501	111.437
DRI	2.401.757	1.659.983

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.215		13,0	1,7	14,1%
TCX	3.487	91,6%	14,6	2,0	13,7%
VCK	2.522	96,5%	14,0	2,1	17,2%
SSI	2.193	70,0%	10,8	1,4	13,4%
VPX	1.652	96,1%	7,9	1,2	16,2%
HCM	1.220	14,6%	17,5	1,8	9,8%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	636		11,2	1,4	13,0%
BVH	2.140	22,0%	16,7	2,2	13,3%
PVI	611	43,1%	11,9	1,7	15,2%
BIC	153	7,5%	9,2	1,2	13,1%
VNR	147	22,8%	8,2	0,9	11,3%
MIG	129	82,5%	10,0	1,2	12,4%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.719		14,5	3,4	25,6%
ACV	5.647	47,3%	13,1	2,0	15,7%
MVN	2.935	0,0%	27,0	5,0	19,4%
VEA	1.977	-1,3%	6,6	2,2	28,1%
GEE	1.721	49,2%	12,5	5,5	45,7%
GMD	1.318	9,9%	13,2	2,5	19,3%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.758		17,8	4,2	24,6%
MCH	7.135	84,0%	26,0	9,8	40,1%
VNM	4.685	50,3%	11,1	3,8	33,9%
MSN	4.013	75,7%	15,4	2,6	19,4%
SAB	2.134	41,2%	11,6	2,8	22,3%
SBT	820	76,3%	24,8	1,8	7,4%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.922		13,7	1,5	13,8%
BSR	5.864	47,4%	7,6	2,0	30,5%
PLX	1.795	5,5%	14,2	1,8	12,5%
PVS	783	33,2%	9,6	1,3	14,0%
PVD	638	41,9%	14,8	1,0	6,5%
OIL	528	6,4%	22,3	1,3	5,7%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.341		11,0	2,0	19,5%
GAS	7.321	46,9%	14,9	2,8	18,9%
POW	1.488	46,1%	6,1	0,9	16,2%
REE	1.094	0,0%	10,7	1,3	12,6%
PGV	968	50,0%	5,1	1,4	28,3%
DNH	833	0,0%	18,0	3,9	21,8%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	18.652		74,3	4,9	28,4%
VIC	66.605	45,0%	80,7	10,1	13,9%
VHM	20.448	43,7%	6,6	2,0	32,6%
KSF	2.605	50,0%	4,4	3,2	77,2%
VRE	1.998	38,0%	7,1	1,1	15,0%
THD	1.604	48,9%	272,6	8,2	3,3%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.098		8,3	1,4	18,3%
VCB	18.183	10,1%	11,3	1,9	17,9%
BID	10.026	12,5%	7,9	1,3	18,2%
VPB	9.431	7,8%	8,2	1,4	17,7%
TCB	9.025	2,2%	8,6	1,3	15,7%
CTG	8.826	5,6%	5,7	1,2	21,9%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.937		26,2	4,0	20,7%
VPL	5.448	42,4%	46,7	3,2	7,8%
MWG	4.266	0,0%	11,2	3,1	29,2%
VJC	3.811	24,7%	45,3	3,8	8,6%
DMX	3.714	40,0%	14,9	3,1	0,0%
HVN	2.447	21,6%	13,1	6,7	58,1%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.279		14,2	3,0	27,0%
HPG	6.674	27,3%	7,4	1,2	17,4%
GVR	5.002	-0,6%	18,5	2,1	12,0%
MSR	2.715	94,0%	28,8	4,9	19,0%
KSV	1.328	0,0%	9,8	5,2	62,9%
DCM	676	42,6%	6,7	1,5	23,6%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	237		34,7	2,8	15,8%
DHG	450	46,0%	12,1	3,4	24,1%
IMP	220	5,4%	15,8	2,4	15,6%
DHT	194	9,3%	124,8	4,5	3,7%
DBD	167	83,3%	14,9	2,5	16,6%
DVN	156	-0,0%	5,9	1,1	18,9%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	896		33,9	1,3	10,5%
FPT	4.104	20,8%	10,6	2,7	26,5%
CMG	174	13,8%	11,4	1,4	12,3%
SAM	94	48,5%	21,6	0,6	2,8%
SGT	56	-5,5%	115,6	0,7	0,6%
ELC	53	45,7%	10,2	1,0	10,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

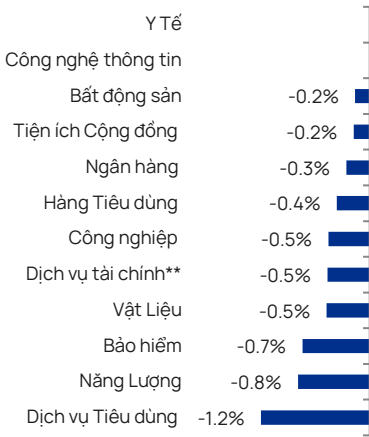
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

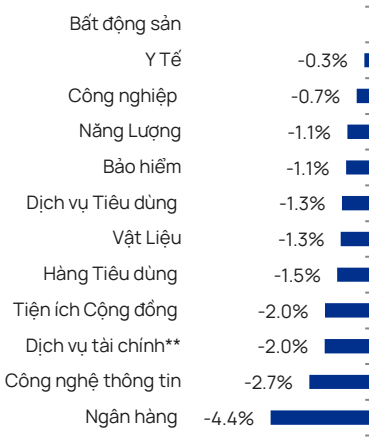
Diễn biến hàng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

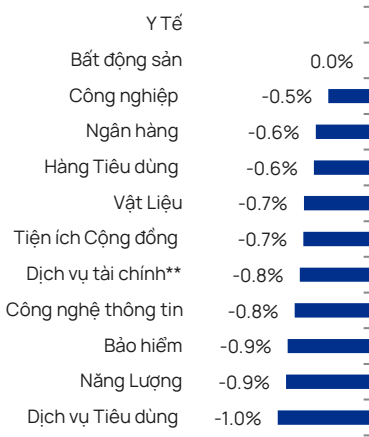


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



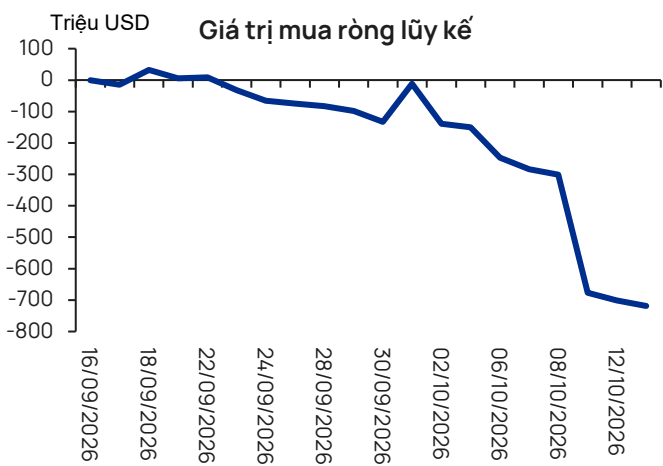
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



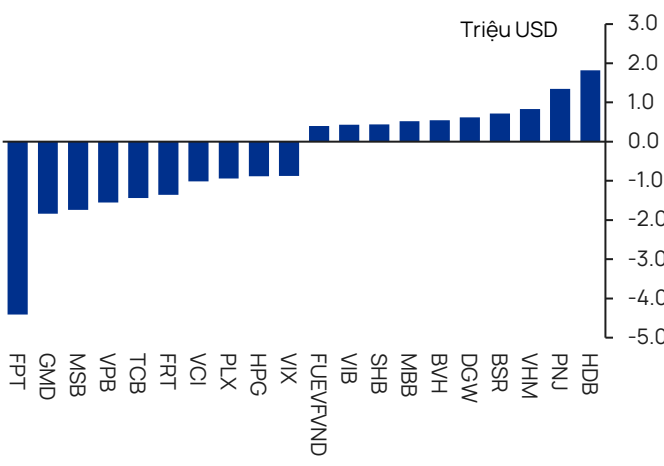
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



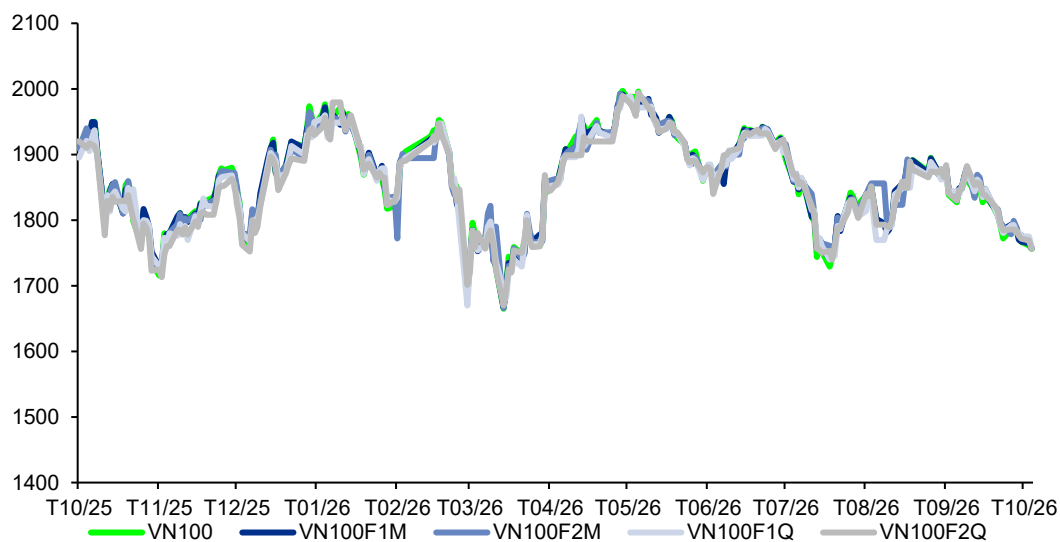
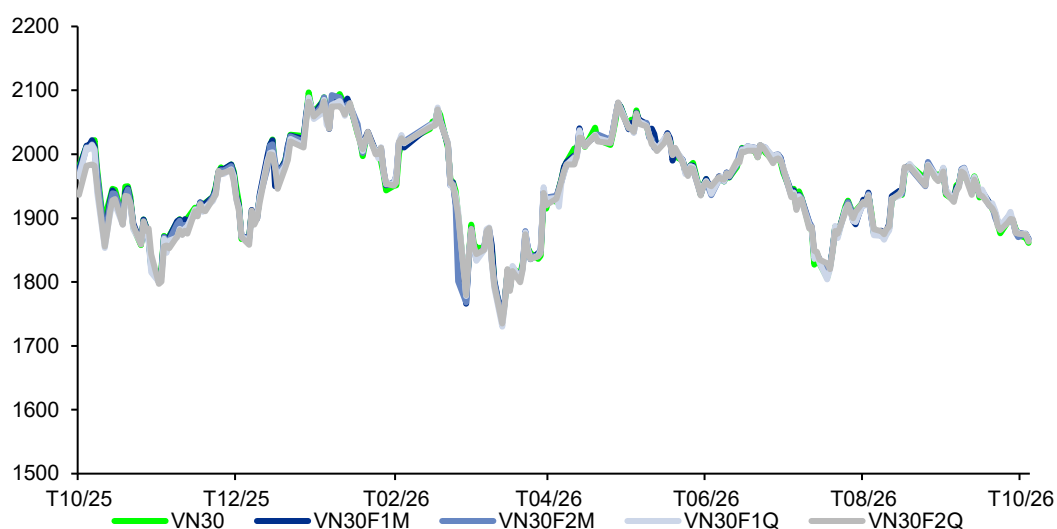
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.867,5	-7,0	-0,4%	6,5
VN30F2M	1.865,9	-10,0	-0,5%	4,9
VN30F1Q	1.865,5	-9,5	-0,5%	4,5
VN30F2Q	1.863,1	-10,9	-0,6%	2,1
VN100F1M	1.757,2	-7,8	-0,4%	1,0
VN100F2M	1.758,1	-9,4	-0,5%	1,9
VN100F1Q	1.758,6	-16,6	-0,9%	2,4
VN100F2Q	1.756,1	-12,9	-0,7%	-0,1

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	26.797	-6,7%	156,25	-7,6%
VN30F2M	5.879	57,9%	4,34	88,7%
VN30F1Q	701	0,7%	0,02	-43,8%
VN30F2Q	387	-0,8%	0,01	-65,5%
VN100F1M	73	-2,7%	0,02	185,7%
VN100F2M	10	0,0%	0,01	-36,4%
VN100F1Q	38	0,0%	0,00	0,0%
VN100F2Q	17	-15,0%	0,18	8.850,0%

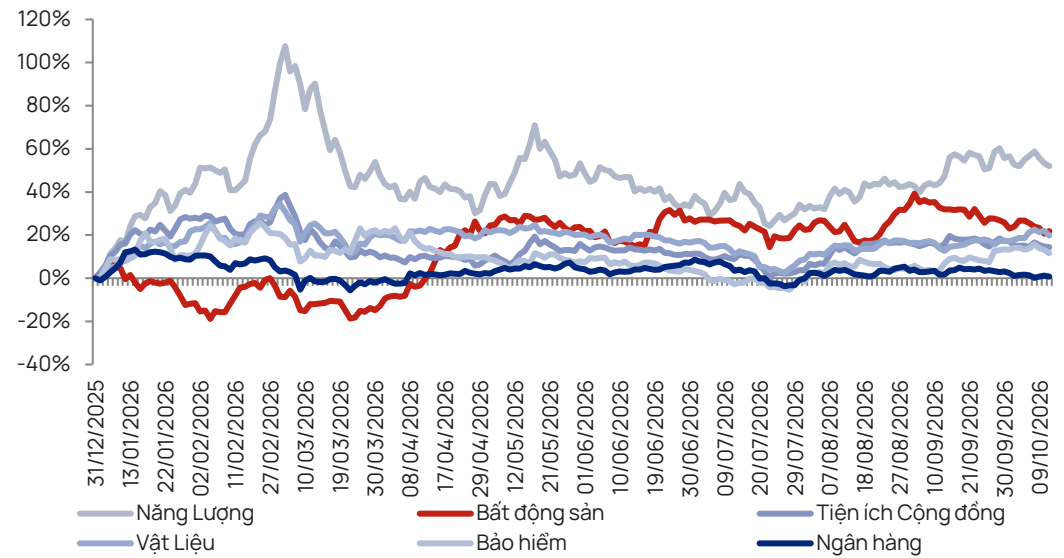


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

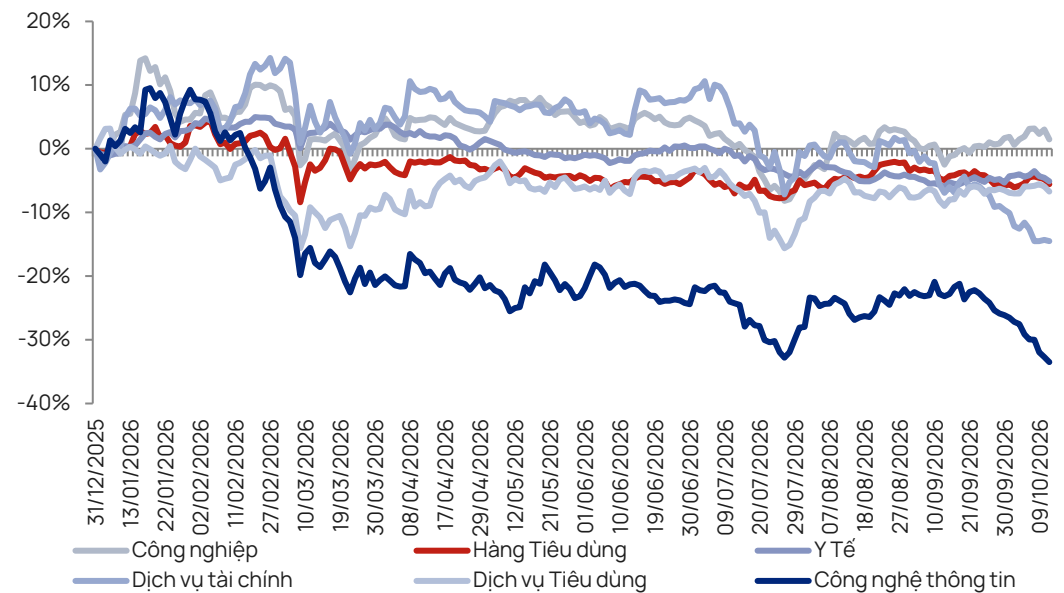
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



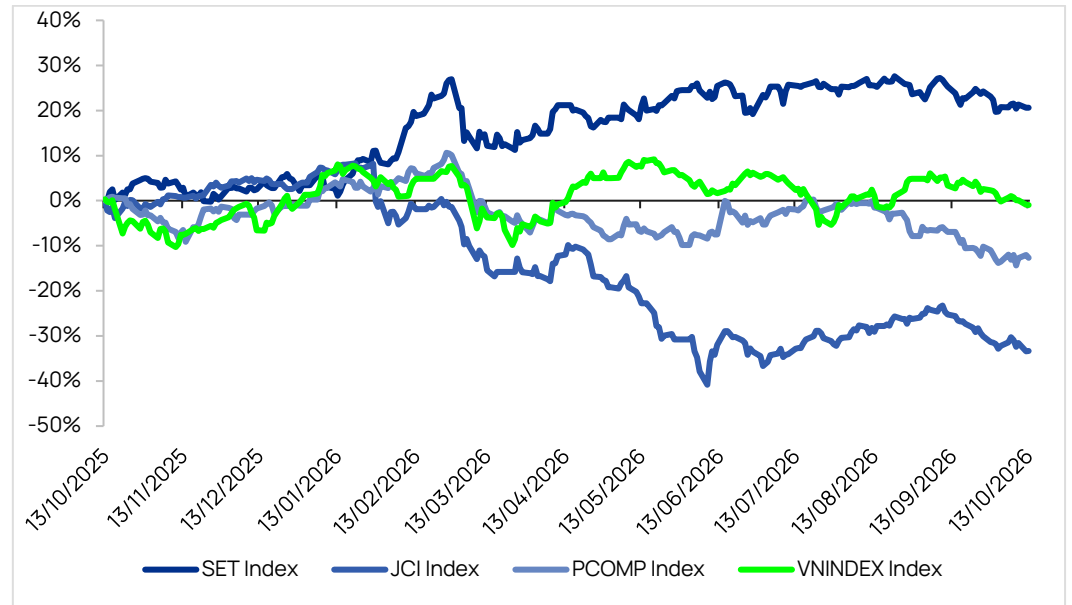
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



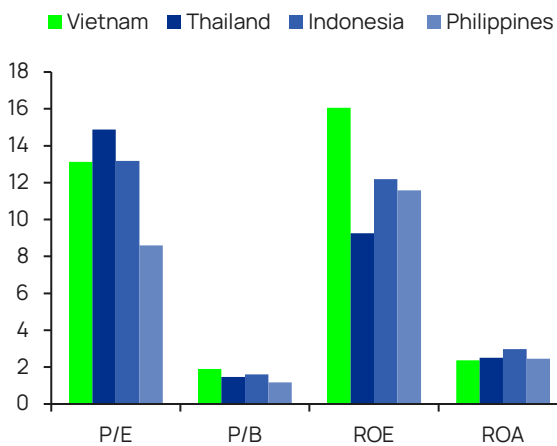
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	14,9	13,2	8,6	13,1
P/B	1,5	1,6	1,2	1,9
ROE (%)	9,3	12,2	11,6	16,1
ROA (%)	2,5	3,0	2,5	2,4
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	591,1	587,4	129,9	323,5
GTGD trung bình, tr USD	1.778,6	1.081,3	80,9	776,8
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	408,2	-4.878,8	-612,5	-4.333,8
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(133,4)	(86,9)	(30,9)	(461,4)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,78%	7,02%	7,60%	4,29%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588

research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

nam.hoang@vietcap.com.vn

Nghân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364

- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyên Cẩm Giang

Trưởng phòng cao cấp, ext 125

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584

- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532

- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

- Phạm Nguyên Hoàng Anh, Chuyên viên, ext 139

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135

- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

- Nguyễn Thị Thùy Dương, Chuyên viên, ext 132

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Thân Như Đoàn Thục, Chuyên viên cao cấp, ext 174

- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191

- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129

- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366

- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.